



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Số 326 Hùng Vương – Mỹ Long – TP.Long Xuyên – An Giang.

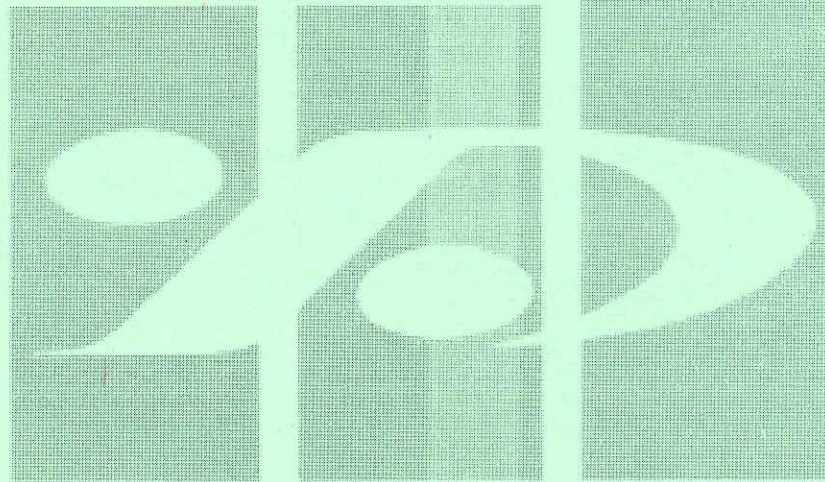
Điện thoại : 0763 (840 138 - 944 622)

Fax : 076.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

quý 2 năm 2020

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.



Tháng 06 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo Tài chính
cho quý 2 năm 2020*

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán	03 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07 - 08
- Giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 2 năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020 là:

2.588.678.490.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, sản xuất điện năng lượng mặt trời ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột maít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
- + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế
- + Công ty CP Du Lịch An Giang
- + Công ty CP Nhựt Hồng
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
- + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
- + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản
- + Công ty CP Tư vấn xây dựng và Đầu tư Tài chính
- + Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch	
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	
Ông:	Lê Thanh Thuận	Thành viên	
Bà:	Hoàng Thị Thanh	Thành viên	(Bãi nhiệm ngày 19/06/2020)
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 19/06/2020)
Ông:	Nguyễn Văn Xê	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuận	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuận	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Kế toán trưởng:

Bà:	Ngô Thị Tố Ngân
-----	-----------------

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.604.889.319.174	2.394.401.071.363
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.03	81.957.319.244	136.693.001.410
111	1. Tiền		21.189.206.772	76.469.348.560
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.768.112.472	60.223.652.850
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		230.940.000.000	233.454.610.033
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		230.940.000.000	233.454.610.033
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.104.104.524.456	899.563.443.994
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		441.457.758.058	374.171.006.613
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		486.601.388.742	356.150.413.709
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	185.919.998.124	179.116.644.140
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.874.620.468)	(9.874.620.468)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	1.174.044.860.561	1.106.404.258.699
141	1. Hàng tồn kho		1.174.044.860.561	1.106.404.258.699
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.842.614.913	18.285.757.227
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		613.750.000	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.06	11.212.954.274	12.339.172.905
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	2.015.910.639	5.946.584.322
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.691.782.621.598	4.731.449.554.767
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.082.827.000	7.082.827.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	7.082.827.000	7.082.827.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		1.856.171.852.650	1.897.015.101.358
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	1.813.133.391.451	1.853.375.423.567
222	- Nguyên giá		1.913.322.216.862	1.913.168.759.590
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(100.188.825.411)	(59.793.336.023)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		8.796.779.151	9.408.389.703
225	- Nguyên giá		12.232.211.000	12.232.211.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.435.431.849)	(2.823.821.297)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	34.241.682.048	34.231.288.088
228	- Nguyên giá		34.241.682.048	34.231.288.088
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	130.337.227.098	132.193.586.265
231	- Nguyên giá		170.166.862.865	169.887.380.330
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(39.829.635.767)	(37.693.794.065)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	64.950.142.842	71.710.040.673
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		64.950.142.842	71.710.040.673
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.283.216.796.791	2.272.216.796.791
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.281.298.873.712	2.270.298.873.712
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.192.076.921)	(5.192.076.921)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.110.000.000	5.110.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		350.023.775.217	351.231.202.680
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	350.023.775.217	351.231.202.680
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.296.671.940.772	7.125.850.626.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.102.768.254.564	4.059.372.491.932
310	I. Nợ ngắn hạn		2.219.976.301.675	2.211.935.451.843
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	383.987.119.464	445.129.618.876
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		560.078.580.964	489.361.640.930
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	58.508.237.349	24.642.705.328
314	4. Phải trả người lao động			729.350.161
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.344.979.398	14.956.081.018
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.350.505.835	6.859.596.744
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	166.307.988.365	186.229.189.914
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	1.016.375.805.326	1.024.004.183.898
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.023.084.974	20.023.084.974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		1.882.791.952.889	1.847.437.040.089
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.13		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	1.882.791.952.889	1.847.437.040.089
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	3.193.903.686.208	3.066.478.134.198
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.193.903.686.208	3.066.478.134.198
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		78.099.684.648	70.099.684.648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		477.097.663.765	357.672.111.755
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		347.672.111.755	35.047.354.831
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		129.425.552.010	322.624.756.924
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.296.671.940.772	7.125.850.626.130

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TÔ NGÂN



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
					Năm 2020	Năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.055.377.884.326	1.079.692.496.055	2.210.387.277.950	2.203.827.207.204
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02.	49.740.349.787	15.012.212.694	67.564.344.325	17.471.474.717
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.005.637.534.539	1.064.680.283.361	2.142.822.933.625	2.186.355.732.487
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	864.944.463.683	1.026.343.768.681	1.877.133.145.044	2.058.381.976.986
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.693.070.856	38.336.514.680	265.689.788.581	127.973.755.501
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	21.750.906.352	84.563.270.452	29.264.229.059	163.684.545.428
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	50.122.718.877	19.769.986.858	96.047.252.842	43.555.754.307
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		46.845.045.984	19.313.052.222	92.143.466.949	38.446.926.091
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	5.858.152.934	9.125.174.610	14.989.613.289	16.254.126.133
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	16.831.759.417	23.486.445.294	41.487.928.288	48.342.464.651
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		89.631.345.980	70.518.178.370	142.429.223.221	183.505.955.838
31	11. Thu nhập khác	VI.07	1.140.684.080	2.021.434.635	2.347.834.744	3.107.781.058
32	12. Chi phí khác	VI.07	1.696.809.334	1.870.754.055	2.095.279.695	2.116.415.055
40	13. Lợi nhuận khác		(556.125.254)	150.680.580	252.555.049	991.366.003
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.075.220.726	70.668.858.950	142.681.778.270	184.497.321.841
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	11.882.604.058	4.428.142.553	13.256.226.260	16.759.777.416
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		77.192.616.668	66.240.716.397	129.425.552.010	167.737.544.425

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

P. Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

Kế toán trưởng

A blue ink handwritten signature.

NGÔ THỊ TỎ NGÂN

Người lập biểu

A blue ink handwritten signature.

TRẦN BẢO ĐÔNG

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Tăng giảm quý 2/2020 so với quý 2/2019	
					Số tiền	phần trăm (%)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	1.055.377.884.326	1.079.692.496.055	(24.314.611.729)	-2,25%
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.18	49.740.349.787	15.012.212.694	34.728.137.093	231,33%
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	1.005.637.534.539	1.064.680.283.361	(59.042.748.822)	-5,55%
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.20	864.944.463.683	1.026.343.768.681	(161.399.304.998)	-15,73%
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.693.070.856	38.336.514.680	102.356.556.176	266,99%
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	21.750.906.352	84.563.270.452	(62.812.364.100)	-74,28%
22	7. Chi phí tài chính	VI.22	50.122.718.877	19.769.986.858	30.352.732.019	153,53%
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		46.845.045.984	19.313.052.222	27.531.993.762	142,56%
24	8. Chi phí bán hàng		5.858.152.934	9.125.174.610	(3.267.021.676)	-35,80%
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.831.759.417	23.486.445.294	(6.654.685.877)	-28,33%
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		89.631.345.980	70.518.178.370	19.113.167.610	27,10%
31	11. Thu nhập khác	VI.23	1.140.684.080	2.021.434.635	(880.750.555)	-43,57%
32	12. Chi phí khác	VI.24	1.696.809.334	1.870.754.055	(173.944.721)	-9,30%
40	13. Lợi nhuận khác		(556.125.254)	150.680.580	(706.805.834)	-469,08%
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.075.220.726	70.668.858.950	18.406.361.776	26,05%
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	11.882.604.058	4.428.142.553	7.454.461.505	168,34%
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.25				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		77.192.616.668	66.240.716.397	10.951.900.271	16,53%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 2/2020 tăng 16,53% tương đương 10,95 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với quý 2/2019 như trên chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Trong quý 2/2020 công ty có thêm doanh thu điện nhà máy điện năng lượng mặt trời với giá trị 94,76 tỷ đồng, đây là hoạt động mang lại lợi nhuận thuần lớn cho công ty.
- Doanh thu hoạt động xây dựng tăng 1511% tương đương 101,06 tỷ đồng.

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2020

~~Thay mặt Ban~~ Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỎ NGÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		142.681.778.270	184.497.321.841
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.142.941.642	8.332.703.652
2. Các khoản dự phòng	03		-	1.844.481.760
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.345.131.337)	434.385.550
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		59.185.337.397	(126.022.544.734)
5. Chi phí lãi vay	06		92.143.466.949	38.446.926.091
6. Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		329.808.392.921	107.533.274.160
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(190.339.250.432)	273.394.113.805
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67.640.601.862)	4.347.129.850
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.589.265.287)	198.162.918.610
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		593.677.463	(270.462.442.143)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(92.143.466.949)	(38.446.926.091)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.511.583)	(11.256.371.144)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.324.025.729)	263.271.697.047
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.858.160.194)	(151.665.107.335)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.545.455	577.376.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.564.900.687)	(198.444.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.020.441.065	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.000.000.000)	(408.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.919.097.722	73.839.719.159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.478.976.639)	(683.692.011.812)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.546.083.306.937	2.048.552.082.209
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.529.776.502.378)	(1.410.700.137.701)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.239.484.357)	(1.245.513.108)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.067.320.202	636.606.431.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(54.735.682.166)	216.186.116.635
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		136.693.001.410	130.030.200.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	7.504.061
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		81.957.319.244	346.223.820.788

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

LÊ THỊ PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là : 2.588.678.490.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	1.968.139.463	2.045.935.000
Tiền mặt VND	1.968.139.463	2.045.935.000
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	19.221.067.309	74.423.413.560
Tiền gửi VND	15.608.333.896	73.038.495.737
Tiền gửi ngoại tệ	3.612.733.413	1.384.917.823
Các khoản tương đương tiền	60.768.112.472	60.223.652.850
Cộng	<u>81.957.319.244</u>	<u>136.693.001.410</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	193.002.825.124	186.199.471.140
Cộng	<u>193.002.825.124</u>	<u>186.199.471.140</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	33.866.597.374	3.348.913.140
- Công cụ, dụng cụ	-	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	198.060.742.346	168.274.360.926
- Thành phẩm	-	
- Hàng hóa	942.100.783.952	934.764.247.744
- Hàng gửi đi bán	16.736.889	16.736.889
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>1.174.044.860.561</u>	<u>1.106.404.258.699</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	11.212.954.274	12.339.172.905
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.951.910.639	5.882.584.322
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	64.000.000	64.000.000
Cộng	<u>13.228.864.913</u>	<u>18.285.757.227</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	292.656.979.966	1.587.574.467.710	28.858.863.053	4.078.448.861	1.913.168.759.590
- Mua trong kỳ				121.639.090	121.639.090
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		31.818.182			31.818.182
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐSĐT					
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	292.656.979.966	1.587.606.285.892	28.858.863.053	4.200.087.951	1.913.322.216.862
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.829.575.060	33.208.310.017	12.680.408.634	2.075.042.312	59.793.336.023
- Khấu hao trong kỳ	5.917.149.918	31.831.447.859	2.317.063.536	329.828.075	40.395.489.388
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	17.746.724.978	65.039.757.876	14.997.472.170	2.404.870.387	100.188.825.411
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	280.827.404.908	1.554.366.157.693	16.178.454.419	2.003.406.547	1.853.375.423.567
- Tại ngày cuối kỳ	274.910.254.988	1.522.566.528.016	13.861.390.883	1.795.217.564	1.813.133.391.451

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	34.231.288.088				34.231.288.088
- Mua trong kỳ	10.393.960				10.393.960
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	34.241.682.048				34.241.682.048
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	34.231.288.088				34.231.288.088
- Tại ngày cuối kỳ	34.241.682.048				34.241.682.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
Đường giải thoát giao thông - Bình Khánh 3	1.147.923.083	1.147.923.083
Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 2)	61.092.594.500	68.026.492.331
Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
Khu Đô Thị Mỹ Tho - Tiền Giang	882.034.099	882.034.099
Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	
Cộng	64.950.142.842	71.710.040.673

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	169.887.380.330	279.482.535		170.166.862.865
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178	279.482.535	-	48.265.345.713
- Nhà (*)	121.901.517.152			121.901.517.152
II. Giá trị hao mòn lũy kế	37.693.794.065	2.135.841.702		39.829.635.767
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	37.693.794.065	2.135.841.702		39.829.635.767
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại	132.193.586.265			130.337.227.098
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178			48.265.345.713
- Nhà	84.207.723.087			82.071.881.385

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
- Chi phí đào tạo	3.126.564.609	4.499.672.737
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	52.050.724.490	52.606.426.178
- Quyền sử dụng đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	291.249.936.143	287.451.373.020
- Công cụ, dụng cụ; CP Quảng cáo, in lịch, đồng phục nhân viên	3.596.549.975	6.673.730.745
Cộng	350.023.775.217	351.231.202.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	30.706.092.819	10.201.291.446
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.942.963.721	9.737.615.362
- Thuế thu nhập cá nhân	3.859.180.809	4.703.798.520
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDD		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	58.508.237.349	24.642.705.328

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	166.307.988.365	186.229.189.914
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	297.571.649	23.681.800
- Bảo hiểm xã hội	1.645.178.106	
- Bảo hiểm y tế	233.917.233	
- Bảo hiểm thất nghiệp	110.852.152	
- Dự án hoàn thiện công nghệ, dây chuyền thiết bị để nâng cao chất lượng dầu ăn và sản xuất Shortening, Margasine từ mỡ cá tra	11.078.307.000	11.078.307.000
- Võ Đức Thảo	2.995.568.947	2.998.268.997
- CTY TNHH TV ĐT & XD HAG	1.378.601	37.906.586.201
- Đàm Thị Cẩm Tiên	126.296.000	17.829.442.000
- Phan Ngọc Thảo Nguyên	4.876.843.600	16.703.925.700
Lê Thị Hương	19.385.721	23.272.585.821
Trần Thụy Thanh Thảo	3.753.438.691	20.010.906.882
- Phải trả phải nộp khác	141.169.250.665	56.405.485.513
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	166.307.988.365	186.229.189.914

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
- Vay ngắn hạn	1.012.439.284.765	1.018.828.178.980
Vay ngân hàng	1.011.639.284.765	994.328.178.980
Vay đối tượng khác	800.000.000	24.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.936.520.561	5.176.004.918
Thuê tài chính	3.936.520.561	5.176.004.918
Cộng	1.016.375.805.326	1.024.004.183.898

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
Vay dài hạn	1.882.791.952.889	1.847.437.040.089
- Vay ngân hàng	1.445.326.153.506	1.482.676.153.506
- Vay đối tượng khác	437.465.799.383	364.760.886.583
Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
+ Nhận ký quỹ dài hạn		
Cộng	1.882.791.952.889	1.847.437.040.089

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng

Cho quý 2 năm 2020 kết thúc tại ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 2 năm 2020***16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****16 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các quỹ thuộc vốn CSH	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.419.338.530.000	45.056.200.000	62.099.684.648	421.481.594.031	4.971.647.795	2.952.947.656.474
Tăng vốn trong năm trước	169.339.960.000					169.339.960.000
Lãi trong năm trước			8.000.000.000	374.398.326.724		374.398.326.724
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						8.000.000.000
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Trích lập các quỹ				(10.000.000.000)		(10.000.000.000)
Chia cổ tức				(428.207.809.000)		(428.207.809.000)
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	2.588.678.490.000	45.056.200.000	70.099.684.648	357.672.111.755	4.971.647.795	3.066.478.134.198
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này			8.000.000.000	129.425.552.010		129.425.552.010
Tăng khác						8.000.000.000
Giảm vốn trong kỳ này						
Trích lập các quỹ				(10.000.000.000)		(10.000.000.000)
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	2.588.678.490.000	45.056.200.000	78.099.684.648	477.097.663.765	4.971.647.795	3.193.903.686.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2020

16 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2020	01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
	100%	100%
Cộng	2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
	100%	100%

16 c) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành trong kỳ		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	258.867.849	258.867.849
- Cổ phiếu phổ thông	258.867.849	258.867.849
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

THÔNG TIN GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN MỤC TRONG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>06 tháng năm 2020</u>	<u>06 tháng năm 2019</u>
Doanh thu cá xuất khẩu	16.912.540.940	61.158.102.283
Doanh thu bất động sản	211.066.488.623	266.852.962.452
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.979.449.011	12.771.792.551
Doanh thu xây dựng	107.754.989.556	60.517.318.182
Doanh thu thương mại	434.817.363.628	300.421.171.956
Doanh thu sản phẩm từ thức ăn cá	1.234.510.495.689	1.502.105.859.780
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	189.345.950.503	
Cộng	<u>2.210.387.277.950</u>	<u>2.203.827.207.204</u>

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>06 tháng năm 2020</u>	<u>06 tháng năm 2019</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	67.564.344.325	17.471.474.717
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u>67.564.344.325</u>	<u>17.471.474.717</u>

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>06 tháng năm 2020</u>	<u>06 tháng năm 2019</u>
Doanh thu thuần cá xuất khẩu	15.919.405.940	61.158.102.283
Doanh thu thuần bất động sản	144.495.279.298	249.381.487.735
Doanh thu thuần dịch vụ	15.979.449.011	12.771.792.551
Doanh thu thuần xây dựng	107.754.989.556	60.517.318.182
Doanh thu thuần thương mại	434.817.363.628	300.421.171.956
Doanh thu thuần sản phẩm từ thức ăn cá	1.234.510.495.689	1.502.105.859.780
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	189.345.950.503	
Cộng	<u>2.142.822.933.625</u>	<u>2.186.355.732.487</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>06 tháng năm 2020</u>	<u>06 tháng năm 2019</u>
Giá vốn của cá xuất khẩu	14.160.692.600	58.643.819.164
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	51.824.238.477	148.522.911.251
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.077.918.763	8.430.276.444
Giá vốn của xây dựng	94.993.597.256	49.117.221.813
Giá vốn thương mại	433.747.250.707	298.944.624.719
Giá vốn sản phẩm từ thức ăn cá	1.229.638.675.942	1.494.723.123.595
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	40.690.771.299	
Cộng	<u>1.877.133.145.044</u>	<u>2.058.381.976.986</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>06 tháng năm 2020</u>	<u>06 tháng năm 2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.313.973.298	23.839.719.159
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	102.182.825.575
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.345.131.337	2.259.709.906
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	17.605.124.424	29.502.386.788
- Doanh thu tài chính khác	-	5.899.904.000
Cộng	<u>29.264.229.059</u>	<u>163.684.545.428</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>06 tháng năm 2020</u>	<u>06 tháng năm 2019</u>
- Lãi tiền vay	92.143.466.949	38.446.926.091
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.903.785.893	570.251.000
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.844.481.760
- Trích lập dự phòng	-	2.694.095.456
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>96.047.252.842</u>	<u>43.555.754.307</u>

23. THU NHẬP KHÁC

	<u>06 tháng năm 2020</u>	<u>06 tháng năm 2019</u>
- Thu từ thanh lý tài sản	4.545.455	577.376.364
- Tiền phạt thu được	2.273.337.050	2.107.759.445
- Các khoản khác	69.952.239	422.645.249
Cộng	<u>2.347.834.744</u>	<u>3.107.781.058</u>

24. CHI PHÍ KHÁC

	<u>06 tháng năm 2020</u>	<u>06 tháng năm 2019</u>
- Các khoản bị phạt	2.093.160.633	1.590.727.816
- Thanh lý tài sản	-	-
- Các khoản khác	2.119.062	525.687.239
Cộng	<u>2.095.279.695</u>	<u>2.116.415.055</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>06 tháng năm 2020</u>	<u>06 tháng năm 2019</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.256.226.260	16.759.777.416
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	<u>13.256.226.260</u>	<u>16.759.777.416</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	129.425.552.010	167.737.544.425
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	258.867.849	245.321.652
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	500	684

27 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng và Đầu Tư Tài Chính	Công ty con
+ Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản	Công ty con
+ Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con

27.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỐ NGÂN



LÊ THỊ PHƯƠNG